

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ  
Manulife Investment (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc, bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2007.

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương, bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015, và được tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60760012/22059698

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Long Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-CTQ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>210.485.146.915</b>	<b>148.669.577.163</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>12.942.796.254</b>	<b>14.746.281.692</b>
111	1. Tiền		4.942.796.254	9.527.885.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	5.218.395.943
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>179.376.214.745</b>	<b>122.169.979.472</b>
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		179.376.214.745	122.169.979.472
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.498.501.278</b>	<b>11.026.800.355</b>
132	1. Trả trước cho người bán		648.250.000	771.242.238
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	13.357.961.480	7.837.737.871
135	3. Các khoản phải thu khác	8	3.492.289.798	2.417.820.246
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>667.634.638</b>	<b>726.515.644</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		667.634.638	726.515.644
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.586.817.801</b>	<b>2.618.769.352</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>40.578.573</b>	<b>83.185.127</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	40.578.573	83.185.127
222	Nguyên giá		572.095.280	704.337.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(531.516.707)	(621.152.193)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.546.239.228</b>	<b>2.535.584.225</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	455.321.411	492.025.578
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19.3	2.090.917.817	2.043.558.647
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>213.071.964.716</b>	<b>151.288.346.515</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-CTQ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.547.674.476</b>	<b>20.654.240.558</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.965.664.226</b>	<b>20.126.408.808</b>
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.648.106.227	3.317.833.043
315	2. Phải trả nhân viên		1.539.865.299	1.391.354.997
316	3. Chi phí phải trả	12	9.872.578.836	9.689.961.485
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5.905.113.864	5.727.259.283
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>582.010.250</b>	<b>527.831.750</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		582.010.250	527.831.750
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>190.524.290.240</b>	<b>130.634.105.957</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	83.000.000.000	83.000.000.000
421	2. Lợi nhuận chưa phân phối		107.524.290.240	47.634.105.957
421a	2.1 Lãi lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.634.105.957	13.128.880.084
421b	2.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		59.890.184.283	34.505.225.873
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>213.071.964.716</b>	<b>151.288.346.515</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>01</b>	<b>Cam kết thuê hoạt động</b>	<b>25</b>	<b>4.260.016.509</b>	<b>6.394.956.386</b>
<b>30</b>	<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>21</b>	<b>1.302.210.212.537</b>	<b>6.638.165.519.932</b>
<b>40</b>	<b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>22</b>	<b>59.518.656.667.389</b>	<b>37.835.274.811.282</b>
<b>50</b>	<b>Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>23</b>	<b>964.289.328.226</b>	<b>984.210.841.948</b>
<b>51</b>	<b>Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>24</b>	<b>1.185.471.536</b>	<b>68.073.072.680</b>

  
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập

  
Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

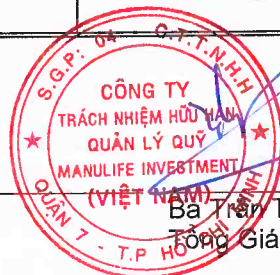
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	15	119.639.881.915	95.337.888.885
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		119.639.881.915	95.337.888.885
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	(23.137.657.225)	(21.836.967.881)
20	4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		96.502.224.690	73.500.921.004
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	7.745.555.655	5.800.052.214
22	6. Chi phí hoạt động tài chính		-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(34.109.406.634)	(35.709.141.473)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.138.373.711	43.591.831.745
32	9. (Chi phí)/thu nhập khác		(175.000.000)	1.090.909
40	10. (Lỗ)/Lợi nhuận khác		(175.000.000)	1.090.909
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.963.373.711	43.592.922.654
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(10.120.548.598)	(9.563.643.974)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	19	47.359.170	475.947.193
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.890.184.283	34.505.225.873

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		114.249.164.670	94.046.622.883
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(24.089.031.250)	(23.416.935.694)
05	3. Tiền chi trả thuế TNDN	11	(9.036.231.474)	(8.940.475.348)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		273.831.048	191.565.722
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32.619.342.914)	(34.225.723.755)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>48.778.390.080</b>	<b>27.655.053.808</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(101.149.175.579)	(37.321.673.178)
24	2. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đáo hạn		43.942.940.307	3.646.337.785
27	3. Lãi tiền gửi thu được		6.624.359.754	5.164.048.032
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.581.875.518)</b>	<b>(28.511.287.361)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.803.485.438)</b>	<b>(856.233.553)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	5	<b>14.746.281.692</b>	<b>15.602.515.245</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5	<b>12.942.796.254</b>	<b>14.746.281.692</b>

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn góp	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		13.128.880.084	47.634.105.957	34.505.225.873	-	59.890.184.283	-	47.634.105.957	107.524.290.240
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>96.128.880.084</b>	<b>130.634.105.957</b>	<b>34.505.225.873</b>	<b>-</b>	<b>59.890.184.283</b>	<b>-</b>	<b>130.634.105.957</b>	<b>190.524.290.240</b>



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Hỗ trợ Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23 người (31 tháng 12 năm 2019: 23 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

### 4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### 4.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Phí quản lý*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 4.13 *Thuế*

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.13 Thuế (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

#### Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	4.942.796.254	9.527.885.749
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	2.200.605.053	7.057.724.215
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.141.579.505	282.659.989
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	600.611.696	2.187.501.545
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	8.000.000.000	5.218.395.943
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	8.000.000.000	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.218.395.943
	<b>12.942.796.254</b>	<b>14.746.281.692</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	70.366.977.267	43.708.673.852
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	59.470.000.000	-
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.139.537.478	46.214.669.601
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10.999.700.000	2.200.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.400.000.000	25.546.636.019
- Ngân hàng DBS Bank Ltd. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	4.500.000.000
	<b>179.376.214.745</b>	<b>122.169.979.472</b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được hưởng lãi suất từ 1,20%/năm đến 7,00%/năm.

### 7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	12.719.339.308	7.375.175.120
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	266.236.746	258.791.087
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	150.569.392	130.146.302
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	221.816.034	73.625.362
	<b>13.357.961.480</b>	<b>7.837.737.871</b>

### 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.487.051.798	2.412.820.246
Các khoản phải thu khác	5.238.000	5.000.000
	<b>3.492.289.798</b>	<b>2.417.820.246</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	704.337.320
Mua mới	-
Thanh lý	(132.242.040)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	572.095.280
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản đã khấu hao hết</i>	473.550.680
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	(621.152.193)
Khấu hao trong năm	(42.606.554)
Thanh lý	132.242.040
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(531.516.707)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	83.185.127
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.578.573

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	492.025.578	446.075.939
Tăng trong năm	361.300.000	382.150.001
Phân bổ trong năm	(398.004.167)	(336.200.362)
<b>Số cuối năm</b>	<b>455.321.411</b>	<b>492.025.578</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.666.955.974	10.120.548.598	(9.036.231.474)	3.751.273.098
Thuế thu nhập cá nhân	650.767.978	8.485.786.358	(8.239.830.298)	896.724.038
Thuế nhà thầu	-	546.195.001	(546.195.001)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	<b>3.317.833.043</b>	<b>19.152.529.957</b>	<b>(17.822.256.773)</b>	<b>4.648.106.227</b>

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	5.541.228.000	5.585.355.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	2.504.948.649	1.837.528.055
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	644.295.387	1.034.868.900
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	548.185.496	534.721.496
Chi phí phải trả khác	633.921.304	697.488.034
	<b>9.872.578.836</b>	<b>9.689.961.485</b>

## 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	5.132.446.257	4.959.019.700
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	764.186.055	757.913.122
Khác	8.481.552	10.326.461
	<b>5.905.113.864</b>	<b>5.727.259.283</b>

## 14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100,00	83.000.000.000

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	113.685.735.319	89.492.075.570
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	2.878.184.661	3.195.415.029
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.652.801.855	1.558.465.475
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	1.423.160.080	1.091.932.811
	<b>119.639.881.915</b>	<b>95.337.888.885</b>

## 16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	19.892.494.913	18.441.075.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.539.076	2.045.365.044
Thuê văn phòng	610.539.613	516.925.323
Chi phí bảo hiểm	195.292.182	166.073.837
Chi phí khấu hao	11.935.911	20.126.987
Chi phí khác	322.855.530	647.401.435
	<b>23.137.657.225</b>	<b>21.836.967.881</b>

## 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	7.698.591.304	5.758.798.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.964.351	41.253.283
	<b>7.745.555.655</b>	<b>5.800.052.214</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	17.383.626.578	18.377.763.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.934.218.730	8.493.999.301
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2.618.389.574	2.389.323.645
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	2.025.280.649	2.548.186.110
Thuê văn phòng	1.524.400.264	1.521.604.311
Chi phí bảo hiểm	488.097.402	492.303.615
Chi phí khấu hao	30.670.643	59.732.857
Chi phí khác	2.104.722.794	1.826.228.035
	<b>34.109.406.634</b>	<b>35.709.141.473</b>

## 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.120.548.598	9.563.643.974
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(47.359.170)	(475.947.193)
	<b>10.073.189.428</b>	<b>9.087.696.781</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.963.373.711	43.592.922.654
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2019: 20%)	13.992.674.742	8.718.584.531
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	35.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	382.892.656	369.112.250
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	14.410.567.398	9.087.696.781
Thuế TNDN được giảm (*)	(4.337.377.970)	-
Chi phí thuế TNDN	10.073.189.428	9.087.696.781

(\*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Công ty đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 4.337.377.970 VND.-

### 19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

### 19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phải trả	1.974.515.767	1.937.992.297	36.523.470	479.027.793
Trợ cấp thôi việc	116.402.050	105.566.350	10.835.700	(3.080.600)
	<b>2.090.917.817</b>	<b>2.043.558.647</b>	<b>47.359.170</b>	<b>475.947.193</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư	113.685.735.319	89.492.075.570
		Trả chi phí thuê văn phòng	2.134.939.877	2.038.529.634
		Trả chi phí dịch vụ	1.777.639.301	1.730.280.324
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2.878.184.661	3.195.415.029
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.652.801.855	1.558.465.475
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(17.923.400)	1.114.816.047
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A) Bên liên quan		Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	894.894.742	913.959.535
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.469.349.522	1.233.908.372
		Chi phí dịch vụ chi hộ	5.901.528	-
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ chi hộ	434.987.209	-

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm Phải thu (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	12.719.339.308	7.375.175.120
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	266.236.746	258.791.087
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	150.569.392	130.146.302
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.789.145.528)	(2.822.679.597)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(884.690.496)	(909.054.314)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.458.610.233)	(1.227.285.789)
Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:				
Lương, thưởng và các phúc lợi khác		Năm nay VND	Năm trước VND	
		22.127.866.720	20.213.937.045	

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	1.289.930.018.047	6.602.147.252.417
Quỹ MAFEQI (ii)	2.971.034.387	8.130.321.284
Quỹ MAFBAL (iii)	8.859.417.725	27.283.072.491
Quỹ MAFPF1 (iv)	449.742.378	604.873.740
	<b>1.302.210.212.537</b>	<b>6.638.165.519.932</b>

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>6.602.147.252.417</b>	<b>6.183.758.526.357</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>61.269.149.033.212</b>	<b>62.403.123.492.621</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	46.586.465.025.044	54.168.080.985.227
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	12.613.002.487.915	7.397.824.394.369
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	2.069.681.520.253	837.218.113.025
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(66.581.366.267.582)</b>	<b>(61.984.734.766.561)</b>
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(60.788.151.113.773)	(60.664.145.830.369)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(3.647.630.224.414)	(1.319.782.952.694)
Chi phí và tiền giảm khác	(2.145.584.929.395)	(805.983.498)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.289.930.018.047</b>	<b>6.602.147.252.417</b>

(ii) Quỹ MAFEQI

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>8.130.321.284</b>	<b>8.083.965.204</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>212.849.238.736</b>	<b>175.740.395.259</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán	160.048.720.060	134.497.395.420
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	50.502.296.148	33.633.305.645
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	2.283.618.600	7.604.884.286
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	14.603.928	4.809.908
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(218.008.525.633)</b>	<b>(175.694.039.179)</b>
Thanh toán mua chứng khoán	(169.292.028.503)	(136.528.585.014)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(41.081.096.861)	(35.129.766.893)
Chi phí và tiền giảm khác	(7.620.796.341)	(4.030.877.364)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(14.603.928)	(4.809.908)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.971.034.387</b>	<b>8.130.321.284</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

#### (iii) Quỹ MAFBAL

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>27.283.072.491</b>	<b>7.732.573.653</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>218.273.746.467</b>	<b>177.271.015.946</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	161.245.886.401	103.240.776.983
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	31.707.384.259	23.033.355.810
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	3.082.666.478	32.563.575.473
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*)	19.253.336.620	16.949.382.070
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	2.984.472.709	1.483.925.610
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(236.697.401.233)</b>	<b>(157.720.517.108)</b>
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(181.602.057.429)	(114.126.668.426)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(15.214.847.374)	(22.911.654.259)
Chi phí và tiền giảm khác	(17.642.687.101)	(2.246.429.873)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(19.253.336.620)	(16.951.838.940)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(2.984.472.709)	(1.483.925.610)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.859.417.725</b>	<b>27.283.072.491</b>

(\*) Trong năm, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 19.253.336.620 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

#### (iv) Quỹ MAFPF1 (\*\*)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>604.873.740</b>	<b>604.873.740</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(155.131.362)</b>	<b>-</b>
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(155.131.362)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>449.742.378</b>	<b>604.873.740</b>

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

### 22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	59.152.156.952.709	37.563.194.218.786
Quỹ MAFEQI (ii)	207.767.688.050	169.023.778.070
Quỹ MAFBAL (iii)	158.732.026.630	103.056.814.426
	<b>59.518.656.667.389</b>	<b>37.835.274.811.282</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>7.232.487.496.550</b>	<b>3.735.740.194.211</b>
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	316.900.980.000	-
VHM	244.840.182.750	364.577.375.200
SAB	113.365.200.000	149.422.670.000
GAS	90.742.078.000	115.666.091.000
VIC	82.252.558.000	33.771.408.000
BHN	24.778.884.000	24.362.924.000
POW	23.343.448.000	29.473.101.500
PNJ	9.724.617.000	20.488.868.000
HDV	8.081.602.700	11.950.512.150
VNM	8.006.918.400	225.147.387.400
BVH	7.824.630.000	50.028.951.000
VRE	4.838.331.800	46.765.883.388
MWG	2.857.167.000	2.737.017.000
SGP	2.614.800.000	1.569.400.000
ROS	1.589.497.800	10.868.898.000
NKG	270.000	11.081.593.200
PVD	139.563	40.171.800.875
HAG	99.750	37.150.143.610
CTG	-	189.599.132.000
VPB	-	90.311.860.000
MBB	-	82.149.358.720
STB	-	102.499.721.100
GMD	-	98.510.346.250
TCB	-	40.337.245.000
PLX	-	71.646.274.000
BSR	-	36.536.160.000
HNG	-	29.672.747.000
HDB	-	23.268.271.500
HPG	-	10.679.147.353
MSN	-	21.022.520.000
VCI	-	4.475.627.400
GVR	-	4.329.150.000
REE	-	2.532.070.200
FPT	-	33.948.642.000
VCB	-	5.227.602.000
TDC	-	521.672.300
SCR	-	419.957.000
Chứng khoán khác	4.562.250	61.458.727
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>46.876.090.902.387</b>	<b>31.637.507.507.644</b>
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
VDBG	3.458.289.710.000	-
LPBVN	1.219.598.678.020	889.617.478.030
HOANMC	914.916.050.220	914.916.052.020
PANGRO	844.922.429.000	844.922.344.500
NALIIN	809.975.919.000	-
CIIVN	704.960.026.860	704.960.026.860
ACBVN	609.966.633.000	-
HPEJSC	529.991.043.000	529.990.354.160
REEVN	507.973.584.000	507.985.115.600
TRUHA	479.990.208.000	-
MWGVN	479.968.992.000	449.971.020.000
HDBVN	449.986.950.000	-
MACHVN	419.964.972.000	419.965.098.000
OCJSBK	334.867.943.000	-
VICVN	299.965.320.000	299.965.320.000
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>5.043.578.553.772</b>	<b>2.189.946.516.931</b>
	<b>59.152.156.952.709</b>	<b>37.563.194.218.786</b>

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

### (ii) Quỹ MAFEQI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>207.767.688.050</b>	<b>169.023.778.070</b>
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	19.444.920.000	-
SAB	6.706.050.000	6.130.920.000
VSN	2.882.880.000	-
VHM	-	18.502.936.000
VPB	-	8.344.700.000
VNM	-	8.286.645.000
MBB	-	7.868.889.600
STB	-	6.919.324.500
GAS	-	6.214.184.000
GMD	-	5.617.630.000
TCB	-	4.165.995.000
TDC	-	4.144.952.600
VRE	-	4.063.034.000
BVH	-	2.537.514.000
BSR	-	2.071.320.000
POW	-	1.575.749.000
HDB	-	1.573.105.000
HNG	-	1.442.820.000
PVD	-	667.226.700
NKG	-	629.638.800
Chứng khoán khác	846.250	888.520
	<b>207.767.688.050</b>	<b>169.023.778.070</b>

### (iii) Quỹ MAFBAL

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>82.070.026.000</b>	<b>57.418.757.300</b>
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	13.885.740.000	-
VPB	-	5.857.740.000
BSR	-	3.385.780.000
MBB	-	3.358.804.800
VHM	-	3.254.624.000
GMD	-	2.897.122.000
CTG	-	2.678.335.000
VRE	-	2.633.538.000
STB	-	2.312.304.000
HNG	-	1.134.240.000
TDC	-	776.411.200
HPG	-	737.876.500
POW	-	593.568.000
Chứng khoán khác	54.602.000	53.614.300
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>20.230.266.600</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>56.431.734.030</b>	<b>45.638.057.126</b>
	<b>158.732.026.630</b>	<b>103.056.814.426</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	956.417.801.254	981.402.292.600
Phải thu bán chứng khoán	7.871.526.972	2.808.549.348
	<b>964.289.328.226</b>	<b>984.210.841.948</b>

### 24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	1.185.471.536	1.093.153.780
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	66.979.918.900
	<b>1.185.471.536</b>	<b>68.073.072.680</b>

### 25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.222.380.033	2.134.939.877
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	2.037.636.476	4.260.016.509
	<b>4.260.016.509</b>	<b>6.394.956.386</b>

### 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

**26.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**26.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	-	-	-	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	-	-	-	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	1.050.691.250	2.436.360.548	-	-	3.487.051.798
	<b>67.395.809.646</b>	<b>141.768.214.631</b>	-	-	<b>209.164.024.277</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.132.446.257	-	-	5.132.446.257
Chi phí phải trả	3.783.165.340	548.185.496	-	-	4.331.350.836
	<b>3.783.165.340</b>	<b>5.680.631.753</b>	-	-	<b>9.463.797.093</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.281.692	-	-	-	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.170.687.281	102.999.292.191	-	-	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.837.737.871	-	-	-	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	355.107.978	2.057.712.268	-	-	2.412.820.246
	<b>42.109.814.822</b>	<b>105.057.004.459</b>	-	-	<b>147.166.819.281</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.959.019.700	-	-	4.959.019.700
Chi phí phải trả	3.569.884.989	534.721.496	-	-	4.104.606.485
	<b>3.569.884.989</b>	<b>5.493.741.196</b>	-	-	<b>9.063.626.185</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	14.746.281.692	12.942.796.254	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	179.376.214.745	122.169.979.472	179.376.214.745	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	7.837.737.871	13.357.961.480	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	3.487.051.798	2.412.820.246	3.487.051.798	2.412.820.246
	<b>209.164.024.277</b>	<b>147.166.819.281</b>	<b>209.164.024.277</b>	<b>147.166.819.281</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.132.446.257	4.959.019.700	5.132.446.257	4.959.019.700
Chi phí phải trả	4.331.350.836	4.104.606.485	4.331.350.836	4.104.606.485
	<b>9.463.797.093</b>	<b>9.063.626.185</b>	<b>9.463.797.093</b>	<b>9.063.626.185</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công ty quyết định tái cấu trúc lại hoạt động do thay đổi về công nghệ, nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với một nhân sự, người này sau đó đã khiếu kiện với Tòa Án Nhân Dân Quận 7 và yêu cầu bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Phiên tòa sơ thẩm đã diễn ra vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, và bản án số 23/2020/LĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phiên tòa phúc thẩm dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 5 năm 2021. Công ty tin tưởng rằng sẽ không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ bồi thường nào và do đó, không thực hiện ghi nhận dự phòng liên quan tới vụ kiện này trên báo cáo tài chính.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021